

Số: 12 /NQ-HĐND

Long Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương
năm 2025 trên địa bàn phường Long Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG LONG BÌNH
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 30/3/2026 của UBND phường Long Bình
về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương
năm 2025 trên địa bàn phường Long Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế
Ngân sách HĐND phường Long Bình; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND
phường tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa
phương năm 2025 trên địa bàn phường Long Bình, cụ thể như sau:

I. Phần thu, chi cân đối NSNN: 1.077.394.484.774 đồng.

1. Tổng thu NSNN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT): 1.067.512.992.459 đồng.

Trong đó:

- Thu nội địa: 606.718.417.980 đồng.
- Thu chuyển giao ngân sách: 397.823.172.682 đồng.
- Thu chuyển nguồn: 54.496.826.725 đồng.
- Thu kết dư ngân sách: 18.356.067.387 đồng.

2. Thu ngân sách địa phương: 506.841.971.148 đồng.

Trong đó:

- 2.1. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 39.273.919.607 đồng.
- 2.2. Thu kết dư ngân sách: 18.356.067.387 đồng.

- 2.3. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 54.496.826.725 đồng.
 2.4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 394.715.157.429 đồng.

(Chi tiết Phụ lục 1 kèm theo)

3. Chi ngân sách địa phương: 478.394.276.345 đồng.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 91.822.435 đồng.
- Chi thường xuyên: 393.194.583.331 đồng.
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 81.999.855.326 đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 3.108.015.253 đồng.

(Chi tiết Phụ lục 2 kèm theo)

4. Kết dư ngân sách: 28.447.694.803 đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND phường Long Bình căn cứ các quy định của pháp luật về tài chính để tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND phường Long Bình giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị UBMTTQVN phường Long Bình, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia thực hiện giám sát Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được HĐND phường Long Bình khóa VII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND, UBND phường;
- BTT UBMTTQ Việt Nam phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Văn phòng HĐND&UBND phường;
- Trang Thông tin điện tử phường Long Bình;
- Lưu: VT, HĐND.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thu Hiền



Biểu mẫu số 50
Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP

PHỤ LỤC 1
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Thực hiện năm 2025		Tỉ lệ %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	5	6	9=6/2	10=6/4
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	59,029,000,000	321,017,000,000	1,077,394,484,774	506,841,971,148	1825%	158%
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D) (đã loại trừ hoàn thuế)	59,029,000,000	321,017,000,000	1,067,512,992,459	506,841,971,148	1808%	158%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	59,029,000,000	37,936,000,000	596,836,925,665	39,273,919,607	1011%	104%
I	Thu nội địa	59,029,000,000	37,936,000,000	606,718,417,980	39,273,919,607	1028%	104%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước			20,616,509,955			
	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			253,026,892			
1.1	- Thuế giá trị gia tăng			253,026,892			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			20,363,483,063	69,030		
	- Thuế giá trị gia tăng			16,080,282,213			
1.2	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			117,000	69,030		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4,283,083,850			
	- Thuế tài nguyên			0			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			77,045,108,511			
2	- Thuế giá trị gia tăng			297,749,572			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			76,747,358,939			
	- Thuế tài nguyên						
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	18,023,000,000	10,633,000,000	305,473,184,670	18,761,442,891	1695%	176%
	- Thuế giá trị gia tăng	17,844,000,000	10,528,000,000	280,408,517,673	18,360,246,814	1571%	174%
3	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			24,441,997,878	273,862,383		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	179,000,000	105,000,000	595,840,079	127,333,694	333%	121%
	- Thuế tài nguyên			26,829,040			
		10,203,000,000		67,197,173,102		659%	
4	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Lệ phí trước bạ	7,000,000,000	3,500,000,000	30,441,111,926	5,098,507,823	435%	146%
6	Thu phí, lệ phí	6,773,000,000	6,773,000,000	13,728,503,198	13,660,277,198	203%	202%
6.1	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương, tỉnh thu			4,212,008,228	4,155,282,228		
	- Phí và lệ phí trung ương			1,652,408,228	1,595,682,228		
	- Phí và lệ phí tỉnh			2,559,600,000	2,559,600,000		
6.2	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước huyện, xã thu	6,773,000,000	6,773,000,000	9,516,494,970	9,504,994,970	141%	140%
	- Phí và lệ phí huyện			7,517,267,290	7,517,267,290		
	- Phí và lệ phí xã			1,999,227,680	1,987,727,680		
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16,300,000,000	16,300,000,000	21,458,173,333		132%	0%
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			31,461,132,996			
10	Thu tiền sử dụng đất			31,143,821,997			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
12	Thu khác ngân sách	730,000,000	730,000,000	8,153,698,292	1,753,622,665	1117%	240%



14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác					
15	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)					
16	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)					
17	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)					
II	Thu từ đầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		-9,881,492,315			
1	Thuế xuất khẩu					
2	Thuế nhập khẩu					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					
3	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					
4	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam					
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu					
6	Hoàn thuế GTGT					
IV	Thu huy động đóng góp			0		
B	THU CHUYỂN GIAO GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH	283,081,000,000	397,823,172,682	394,715,157,429		139%
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	283,081,000,000	394,715,157,429	394,715,157,429		139%
-	Bổ sung cân đối	282,981,000,000	282,981,000,000	282,981,000,000		100%
-	Bổ sung có mục tiêu	100,000,000	111,734,157,429	111,734,157,429		111734%
2	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		3,108,015,253			
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		18,356,067,387	18,356,067,387		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		54,496,826,725	54,496,826,725		



Biểu mẫu số 51
Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP

PHỤ LỤC 2

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Kiểm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND quyết nghị	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	448,984,853,455	478,394,276,345	29,409,422,890	107%
I	Chi đầu tư phát triển	100,000,000	91,822,435	-8,177,565	92%
I	Chi đầu tư cho các dự án	100,000,000	91,822,435	-8,177,565	92%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	100,000,000	91,822,435	-8,177,565	92%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	442,484,853,455	393,194,583,331	-49,290,270,124	89%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	303,707,483,719	276,549,892,002	-27,157,591,717	91%
-	Chi quốc phòng	5,845,000,000	5,332,012,016	-512,987,984	91%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	11,033,500,000	10,354,316,375	-679,183,625	94%
-	Chi văn hóa thông tin	123,000,000	96,994,240	-26,005,760	79%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	102,000,000	69,420,000	-32,580,000	68%
-	Chi thể dục thể thao	207,000,000	95,764,743	-111,235,257	46%
-	Chi bảo vệ môi trường	11,905,555,469	0	-11,905,555,469	0%
-	Chi các hoạt động kinh tế	342,000,000	311,667,869	-30,332,131	91%
-	Sự nghiệp địa chính	1,433,000,000	0	-1,433,000,000	0%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	124,000,000	124,000,000	0	100%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	63,830,264,267	59,348,703,891	-4,481,560,376	93%
-	Chi bảo đảm xã hội	39,048,050,000	36,830,936,600	-2,217,113,400	94%
-	Chi thường xuyên khác	4,784,000,000	4,080,875,595	-703,124,405	85%
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		3,108,015,253	3,108,015,253	
IV	Dự phòng ngân sách	6,400,000,000		-6,400,000,000	
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		81,999,855,326	81,999,855,326	

